

-을/를 비롯하여

bao gồm, đứng đầu là, cùng với

Nêu thành viên tiêu biểu nhất của một nhóm trước khi bao quát phần còn lại. Không phải ví dụ ngẫu nhiên — đối tượng bạn nêu tên là nổi bật nhất.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng phụ âm	을 비롯하여	서울을 비롯하여
Kết thúc bằng nguyên âm	를 비롯하여	대표를 비롯하여
Trước danh từ	-을/를 비롯한	서울을 비롯한 수도권
Dạng văn nói	-을/를 비롯해서	서울을 비롯해서
Đối tượng được nêu	hàng đầu của nhóm	không phải thành viên thứ yếu
Cách thay thế đơn giản hơn	등, 같은	서울 등 수도권

Khi nào dùng

Trợ từ theo quy tắc thông thường: danh từ kết thúc bằng phụ âm dùng 을, kết thúc bằng nguyên âm dùng 를. Dạng văn nói là 비롯해서, dạng văn viết là 비롯하여.

Danh từ bạn nêu nên là thành viên hàng đầu hoặc tiêu biểu nhất của nhóm: 서울을 비롯한 수도권 지역 — Seoul trước tiên, rồi đến vùng xung quanh. Nêu tên một thành viên thứ yếu nghe sẽ lạ.

Dạng định ngữ -을/를 비롯한 cũng phổ biến không kém, và đứng ngay trước danh từ mà nó bao quát.

Ngữ vực là văn viết và trang trọng — tin tức, báo cáo, thông báo. Trong văn nói, 등 hoặc 같은 làm việc này đơn giản hơn.

Ví dụ trong câu

- 1

서울을 비롯한 수도권 지역에 비가 내리겠습니다.
Dự báo có mưa ở Seoul và khu vực thủ đô xung quanh.
- 2

대표를 비롯하여 전 직원이 행사에 참석했다.
Toàn thể nhân viên, đứng đầu là giám đốc điều hành, đã tham dự.
- 3

한국을 비롯한 여러 나라가 협정에 서명했다.
Hàn Quốc cùng nhiều quốc gia khác đã ký kết thỏa thuận.
- 4

쌀을 비롯한 주요 식료품 가격이 올랐어요.
Giá các loại lương thực thiết yếu, trước hết là gạo, đã tăng.
- 5

직접 만든 제품을 비롯해서 다양한 상품을 판매합니다.
Chúng tôi bán nhiều mặt hàng, bao gồm cả sản phẩm thủ công của chính mình.
- 6

교수님을 비롯한 여러 분들께 감사드립니다.
Xin cảm ơn giáo sư cùng tất cả mọi người.

So sánh với

등

등 chỉ đơn giản nghĩa là “v.v.” và không ngụ ý thứ bậc nào. 비롯하여 đánh dấu đối tượng được nêu là hàng đầu.

서울 등 수도권 (Seoul và những nơi khác) / 서울을 비롯한 수도권 (trước hết là Seoul)

같은

같은 đưa ra ví dụ về một loại; 비롯하여 nêu tên đối tượng đứng đầu một nhóm rồi bao quát cả nhóm.

서울 같은 대도시 (các thành phố lớn như Seoul) / 서울을 비롯한 수도권 (Seoul và vùng lân cận)

-을/를 비롯한

Dạng định ngữ thậm chí còn phổ biến hơn, đặc biệt trong tiêu đề báo, nơi nó nén cả một danh sách vào một cụm từ.

서울을 비롯하여 비가 내린다. / 서울을 비롯한 지역에 비가 내린다.

Lưu ý

- X

작은 마을을 비롯한 전국에 비가 내리겠습니다.
- O

서울을 비롯한 전국에 비가 내리겠습니다.
Đối tượng được nêu nên là thành viên hàng đầu của nhóm. Một thành viên thứ yếu khiến cụm từ nghe tùy tiện.
- X

서울 비롯한 수도권 지역
- O

서울을 비롯한 수도권 지역
Trợ từ 을/를 là bắt buộc.
- X

서울을 비롯하여 수도권 지역에 비가 내린다. — trước danh từ
- O

서울을 비롯한 수도권 지역에 비가 내린다.
Bổ nghĩa cho danh từ theo sau đòi hỏi 비롯한, không phải 비롯하여.